

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, làm thế nào để tồn tại và phát triển đang là một vấn đề thời sự của tất cả các doanh nghiệp. Một doanh nghiệp muốn đứng vững trong quy luật cạnh tranh khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường thì hoạt động sản xuất kinh doanh phải mang lại hiệu quả, có lợi nhuận cao và có tích lũy, nghĩa là với chi phí nhỏ nhất nhưng đem lại lợi ích tối đa.

Vậy làm thế nào để kết quả sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất, điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Việc xác định phương hướng, mục tiêu trong đầu tư, kiểm soát chặt chẽ các khoản thu chi, xây dựng hợp lý kế hoạch sản xuất, nắm bắt thông tin ra quyết định kịp thời chính xác từ đó nhằm đưa ra khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, lớn nhất đáp ứng nhu cầu thị trường. Muốn giải quyết hiệu quả vấn đề đó thì công tác kế toán tỏ ra là một công cụ hữu hiệu, đặc biệt trong quá trình tiêu thụ sản phẩm và xác định kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), bởi đây là khâu cuối cùng của một chu kỳ SXKD.

Công cụ quản lý, tiêu thụ sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh có vai trò hết sức quan trọng. Nếu quản lý và tổ chức tiêu thụ tốt không xảy ra thất thoát thì kết quả sản xuất kinh doanh có lãi, ngược lại nếu quản lý và tổ chức không tốt để xảy ra thất thoát thì kết quả SXKD có thể chẳng những không có lãi mà còn bị lỗ, Doanh nghiệp dẫn đến suy thoái.

Xuất phát từ thực tế khách quan đó, được sự đồng ý của ban chủ nhiệm khoa kinh tế và được sự đồng ý của Cô giáo hướng dẫn, em đã lựa chọn đề tài ***“Kế toán tiêu thụ hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà nội”*** làm đề tài báo cáo thực tập.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

- Từ việc đánh giá thực trạng công tác tiêu thụ và xác định kết quả sản xuất kinh doanh ở công ty sẽ phát hiện ra những tiềm năng, ưu nhược điểm và những tồn tại trong công tác kế toán.

- Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả SXKD, đồng thời đưa ra những ý kiến để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng kết và hệ thống những vấn đề có tính chất tổng quan về tổ chức kế toán tiêu thụ và xác định kết quả SXKD trong doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng tình hình công tác tiêu thụ và xác định kết quả SXKD của Công ty cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội.

- Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả SXKD của công ty.

3. Nội dung nghiên cứu

- Tình hình tiêu thụ hàng hoá

- Doanh thu hàng kỳ

- Thực trạng quá trình tiêu thụ và xác định kết quả SXKD

4. Thời gian và địa điểm thực tập

- Thời gian thực tập: Từ ngày 31/3/2008 đến 08/06/2008

- Địa điểm thực tập: Tại công ty cổ phần Quốc tế trẻ Hà nội

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh.

Phạm vi nghiên cứu:

+ Về mặt không gian: Tại công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà nội

+ Về mặt thời gian: Các số liệu đánh giá thực trạng công ty được sưu tầm trong năm 2007 và năm 2008.

6. Bố cục báo cáo

Gồm 3 chương:

Chương I: *Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu*

Chương II: *Thực trạng tổ chức công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả SXKD tại công ty Quốc tế trẻ Hà Nội*

Chương III: *Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả SXKD tại công ty Quốc tế trẻ Hà nội*

CHƯƠNG I

CƠ SỞ HOA HỌC VỀ KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KQKD TRONG DOANH NGHIỆP – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của kế toán tiêu thụ

1.1.1.1. Hệ thống các khái niệm

* *Khái niệm tiêu thụ hàng hóa* : Là giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất, đó là việc cung cấp cho khách hàng các sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, do doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh, đồng thời được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

* *Khái niệm doanh thu bán hàng*: Là tổng giá trị của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp đã bán và cung cấp cho khách hàng tính theo giá bán chưa thuế GTGT (Đối với doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ), bao gồm cả thuế GTGT (Đối với doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp).

* *Kết quả hoạt động kinh doanh*: Là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp sau một kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số lãi hoặc lỗ.

1.1.1.2. Nguyên tắc hạch toán kế toán tiêu thụ

Để phản ánh chính xác, kịp thời và thông tin đầy đủ về tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ kế toán cần quán triệt các nguyên tắc cơ bản sau:

- Phải phân định được chi phí, doanh thu, thu nhập và kết quả thuộc từng hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phải xác định chính xác thời điểm ghi nhận doanh thu
- Phải nắm vững cách thức xác định doanh thu
- Phải nắm vững nội dung và cách xác định các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả tiêu thụ.
- Trình bày báo cáo tài chính

1.1.1.3. Nhiệm vụ của công tác tiêu thụ và xác định KQKD

Để đáp ứng được các yêu cầu quản lý công tác tiêu thụ và xác định KQKD, kế toán phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.
- Phản ánh giám đốc tình hình thực hiện doanh thu tiêu thụ từng loại chính sách, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp, thanh toán với ngân sách các khoản thuế phải nộp, thanh toán với khách hàng.
- Tính toán chính xác đầy đủ và kịp thời kết quả tiêu thụ, để thực hiện nhiệm vụ đó cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận kế toán, bộ phận quản lý và phòng kế hoạch.
- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho công việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế, liên quan đến quá trình bán hàng, xác định và phân phối kết quả.

1.1.1.4. Ý nghĩa của công tác tiêu thụ và xác định KQKD

Tiêu thụ là giai đoạn cuối cùng của quá trình tuần hoàn và luân chuyển vốn. Qua tiêu thụ, sản phẩm hàng hóa dịch vụ chuyển từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ và vòng chu chuyển vốn được hoàn thành đồng thời cũng kết thúc một chu kỳ sản xuất.

Thông qua quá trình tiêu thụ, doanh nghiệp mới thu hồi được toàn bộ chi phí sản xuất và tiếp tục thực hiện chu kỳ sản xuất mới. Việc tăng nhanh quá trình tiêu thụ cũng là tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động giúp cho việc sử dụng vốn đạt hiệu quả cao, doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh chóng bổ sung kịp thời vốn cho mở rộng SXKD và hiện đại hóa trang thiết bị máy móc. Đây cũng chính là tiền đề vật chất để tăng thu nhập cho doanh nghiệp và nâng cao đời sống cho người lao động.

1.1.2. Hạch toán kế toán tiêu thụ

1.1.2.1. Kế toán trị giá vốn hàng xuất bán

a. Khái niệm:

Trị giá vốn hàng xuất bán là toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình bán hàng gồm có: Trị giá vốn hàng xuất kho để bán, chi phí bán hàng và chi phí QLDN phân bổ cho hàng bán ra trong kỳ. Việc xác định chính xác giá vốn hàng bán là cơ sở để tính kết quả hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào điều kiện ghi nhận doanh thu và thời điểm xác định là bán hàng, quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ chia làm 2 phương thức:

- Phương thức bán hàng trực tiếp qua kho hoặc không qua kho.
- Phương thức gửi bán: để phản ánh sự biến động và số hiện có về giá vốn của hàng gửi bán.

b. Tài khoản sử dụng: TK 632 – “ Giá vốn hàng bán ”

* ***Tác dụng:*** Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư... bán trong kỳ.

* ***Nội dung, kết cấu:***

Bên Nợ: - Trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ, không tính vào trị giá hàng tồn kho mà tính vào giá vốn của hàng bán trong kỳ kế toán.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

- Chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.

- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.

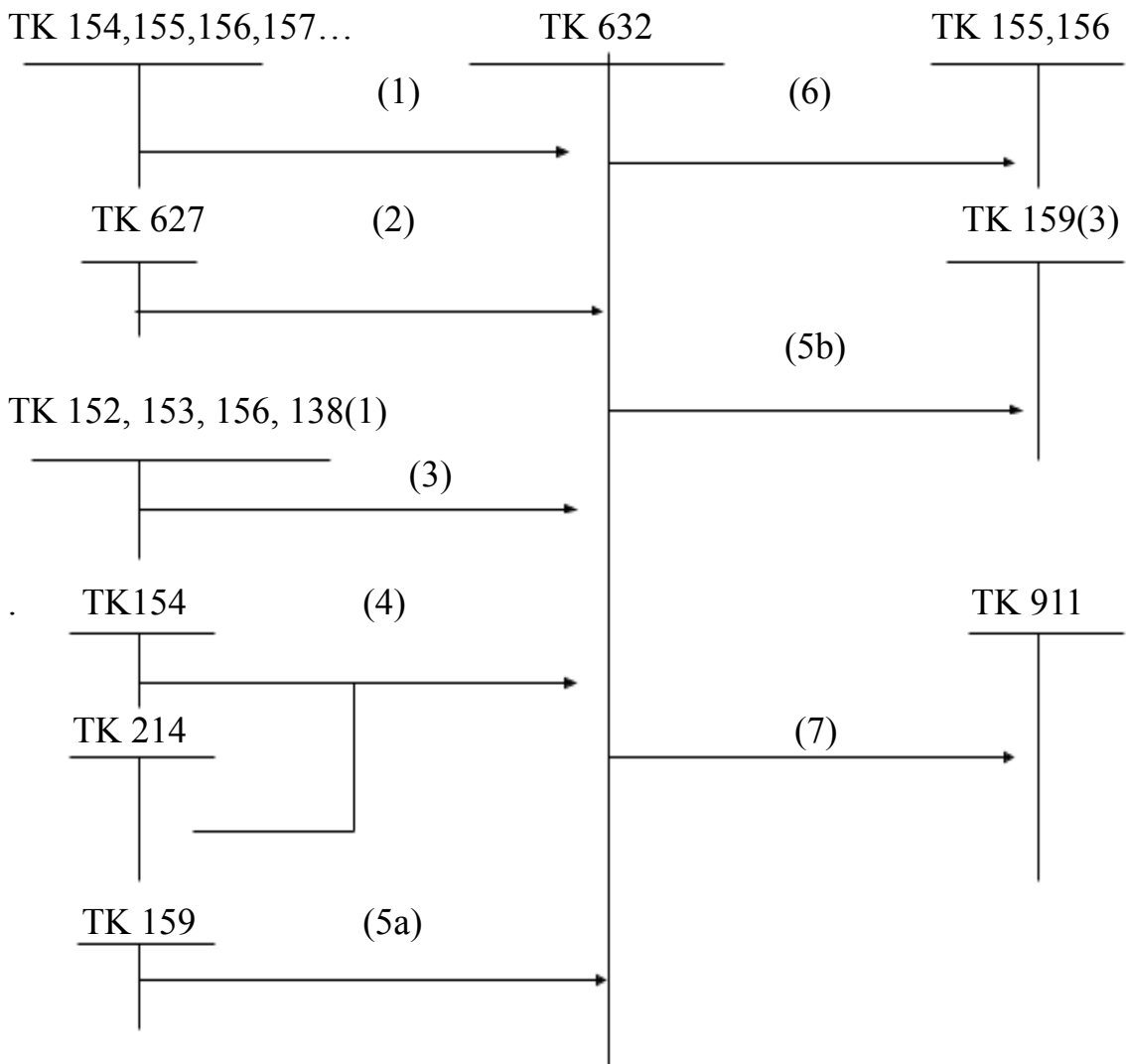
Bên Có: - Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ sang TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

- Phản ánh khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

- Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ 01: Kế toán giá vốn hàng bán

Giải thích sơ đồ:

(1) Khi xuất sản phẩm hàng hóa đi tiêu thụ.

(2) Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định, phân bổ vào chi phí chế biến...

(3) Khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

(4) Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt mức bình thường được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình hoàn thành.

(5) Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Khoản dự phòng năm nay nhỏ hơn năm trước.
- Khoản dự phòng năm nay lớn hơn năm trước.

(6) Trị giá của hàng bán, thành phẩm bị trả lại.

(7) Kết chuyển giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

1.1.2.2. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Khái niệm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền thu được hoặc thu được các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như: Bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

b. Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

* *Tác dụng* : Dùng để phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa bán ra hay việc cung cấp lao vụ, dịch vụ...thực tế của Doanh nghiệp và các khoản ghi giảm doanh thu để từ đó tính ra doanh thu thuần về bán hàng trong kỳ.

* *Nội dung – kết cấu*:

- **Bên Nợ**: + Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

+ Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

+ Doanh thu của hàng hóa bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.

+ Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.

+ Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.

+ Kết chuyển doanh thu thuần vào bên có TK 911: (xác định kết quả kinh doanh).

- **Bên Có:** Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của Doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

- TK 511 không có số dư cuối kỳ.

- TK 511 có 5 TK cấp hai:

+ TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong kỳ kế toán của Doanh nghiệp.

+ TK 5112: Doanh thu bán các thành phẩm: Phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của Doanh nghiệp.

+ TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và xác định là đã bán trong một kỳ kế toán.

+ TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá: TK này dùng khi Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

+ TK 5117: Doanh thu bất động sản: TK này phản ánh về doanh thu cho thuê hoạt động, nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

** Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu*

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu tùy trường hợp, kế toán hạch toán như sau:

(1) Trường hợp bán hàng trực tiếp cho khách hàng.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111,112,131...: Tổng giá thanh toán.

Có TK 511- Giá bán chưa có thuế GTGT.

Có TK 333(1) - Số thuế GTGT phải nộp.

(2) Trường hợp bán hàng thu bằng ngoại tệ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá Thực tế phát sinh..., ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...: Tổng giá thanh toán

Có TK 511- Doanh thu bán hàng.

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng Thời ghi: Nợ TK 007 – Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)

(3) Kế toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Trường hợp đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng.

Có TK 511 (Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp.

Có TK 338(7) - Doanh thu chưa Thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay và thuế GTGT phải nộp)

+ Khi thu được tiền bán hàng, ghi:

Nợ TK 111,112...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Định kỳ ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ:

Nợ TK 338(7) - Doanh thu chưa thực hiện.

Có TK 515 (Phần lãi trả chậm, trả góp)

- Trường hợp đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp kê, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Có TK 511 (Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

Có TK 338(7) (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay có thuế GTGT)

(4) Kế toán bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng:

- Khi xuất kho sản phẩm đem đi trao đổi phản ánh giá thành thực tế.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Có TK 155 (156)

- Phản ánh doanh thu của hàng đem trao đổi.

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng.

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

- Khi nhận được vật tư, hàng hóa, TSCĐ căn cứ vào hóa đơn phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152,153,156,211...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Nếu chênh lệch hàng đem đổi nhỏ hơn giá trị hàng nhận về, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Có TK 111, 112,...(Số tiền trả thêm)

- Nếu chênh lệch hàng đem đổi lớn hơn giá trị hàng nhận về, ghi:

Nợ TK 111, 112,...(Số tiền khách hàng trả)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

(5) Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521,531,532.

(6) Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần về việc bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ: Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

1.1.2.3. Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ.

a. *Tài khoản sử dụng:* Kế toán sử dụng tài khoản TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ. TK này dùng để phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp.

* *Nội dung - kết cấu:*

Bên Nợ:

- Trị giá hàng bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán.
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ.
- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm hàng hóa dịch vụ tiêu thụ nội bộ.
- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 512 không có số dư cuối kỳ.

b. *Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

(1) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ:

- Phản ánh doanh thu tiêu thụ nội bộ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642...

Có TK 512 - Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa.

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

(2) Trường hợp trả lương cho CBCNV trong đơn vị bằng sản phẩm, hàng hóa:

Nợ TK 334 - Phải trả cho người lao động.

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

(3) Trường hợp dùng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ để khuyến mại, quảng cáo:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng.

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

(4) Trường hợp sử dụng sản phẩm hàng hóa để biếu tặng:

- Nếu dùng sản phẩm hàng hóa để biếu tặng cho các tổ chức cá nhân bên ngoài mà được trang trải bằng quỹ khen thưởng phúc lợi, ghi:

Nợ TK 431- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

(5) Cuối kỳ kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán của hàng hóa tiêu thụ nội bộ sang TK: Doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại.

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán.

(6) Cuối kỳ, xác định số Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, thuế GTGT phải nộp trên doanh thu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ trong kỳ kế, ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có TK 333(2) - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Có TK 333(1)- Thuế GTGT phải nộp.

(8) Cuối kỳ, kết chuyển Doanh thu bán hàng nội bộ sang TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có TK 911- xác định kết quả kinh doanh.

1.1.2.4. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a. Chiết khấu thương mại

** Tài khoản sử dụng: TK 521 – “Chiết khấu thương mại”*

- *Tác dụng:* Dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà Doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn. Theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua - bán hoặc cam kết mua- bán hàng.

- *Nội dung - kết cấu*

Bên Nợ: Số chiết khấu thương mại.

Bên Có: Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chiết khấu thương mại sang TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, để xác định doanh thu thuần của kỳ.

- TK 512 không có số dư cuối kỳ.

* *Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

(1) Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521- Chiết khấu thương mại.

Nợ TK 333(1)- Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Có TK 111,112,131...

(2) Cuối kỳ kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho người mua phát sinh trong kỳ sang TK 511 - Doanh thu bán và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 521- Chiết khấu thương mại.

b. Hàng bán bị trả lại

* *Tài khoản sử dụng: TK 531 – “Hàng bán bị trả lại”*

- *Tác dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém chất lượng, không đúng quy cách, phẩm chất...

Doanh thu của Số lượng hàng Đơn giá bán đã ghi
hàng bán bị trả lại bán bị trả lại × trên hóa đơn

- *Nội dung kết cấu:*

- **Bên Nợ:** Doanh thu bán hàng bị trả lại, đã trả tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

- **Bên Có:** Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ TK 511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoặc TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ. Để xác định doanh thu thuần trong tháng.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

** Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

(1) Phản ánh doanh thu của hàng bán bị trả lại.

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại.

Nợ TK 333(1) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

Có TK 111, 112, 131,...

(2) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng.

Có TK 111, 112, 141...

(3) Phản ánh trị giá hàng bị trả lại nhập kho.

Nợ TK 111, 156...(Giá thực tế xuất kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

(4) Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng bán bị trả lại trong kỳ sang TK 511, 512 để xác định doanh thu thuần.

Nợ TK 511, 512

Có TK 531- Hàng bán bị trả lại.

c. Giảm giá hàng bán

** Tài khoản sử dụng: TK 532 – “ Giảm giá hàng bán ”*

- *Tác dụng:* Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

- *Nội dung kết cấu:*

Bên Nợ: Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Bên Có: Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoặc TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ. TK 532 không có số dư cuối kỳ.

* *Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:*

(1) Căn cứ vào chứng từ chấp nhận giảm giá hàng đã bán cho khách hàng:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán.

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)

Có TK 111, 112, 131...

(2) Cuối kỳ kết chuyển số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang TK 511, 512 để xác định doanh thu thuần trong kỳ.

1.1.3. Kế toán các loại chi phí.

1.1.3.1. Kế toán chi phí bán hàng.

a. *Tài khoản sử dụng: TK 641 – “Chi phí bán hàng”*

- *Khái niệm:* Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- *Nội dung kết cấu TK 641:*

Bên Nợ: Tập hợp tất cả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng.

- Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911-Xác định kết quả kinh doanh-Để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

- TK 641 không có số dư cuối kỳ.

* Đối với Doanh nghiệp Thương mại: Trường hợp Doanh nghiệp có dự trữ hàng hóa giữa các kỳ có biến động lớn, cần phân bổ chi phí bảo quản cho số hàng còn lại cuối kỳ.

Chi phí bán hàng		CPBH		CPBH		CPBH
Phân bổ cho hàng	=	PB cho hàng	+	phát sinh	-	PB cho hàng
Đã bán ra trong kỳ		còn lại đầu kỳ		trong kỳ		còn lại cuối kỳ

1.1.3.2. Chi phí quản lý Doanh nghiệp.

a. *Tài khoản sử dụng: TK 642 – “Chi phí quản lý Doanh nghiệp”*

- *Khái niệm:* Chi phí quản lý Doanh nghiệp là những chi phí cho việc quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung khác liên quan đến hoạt động của toàn Doanh nghiệp.

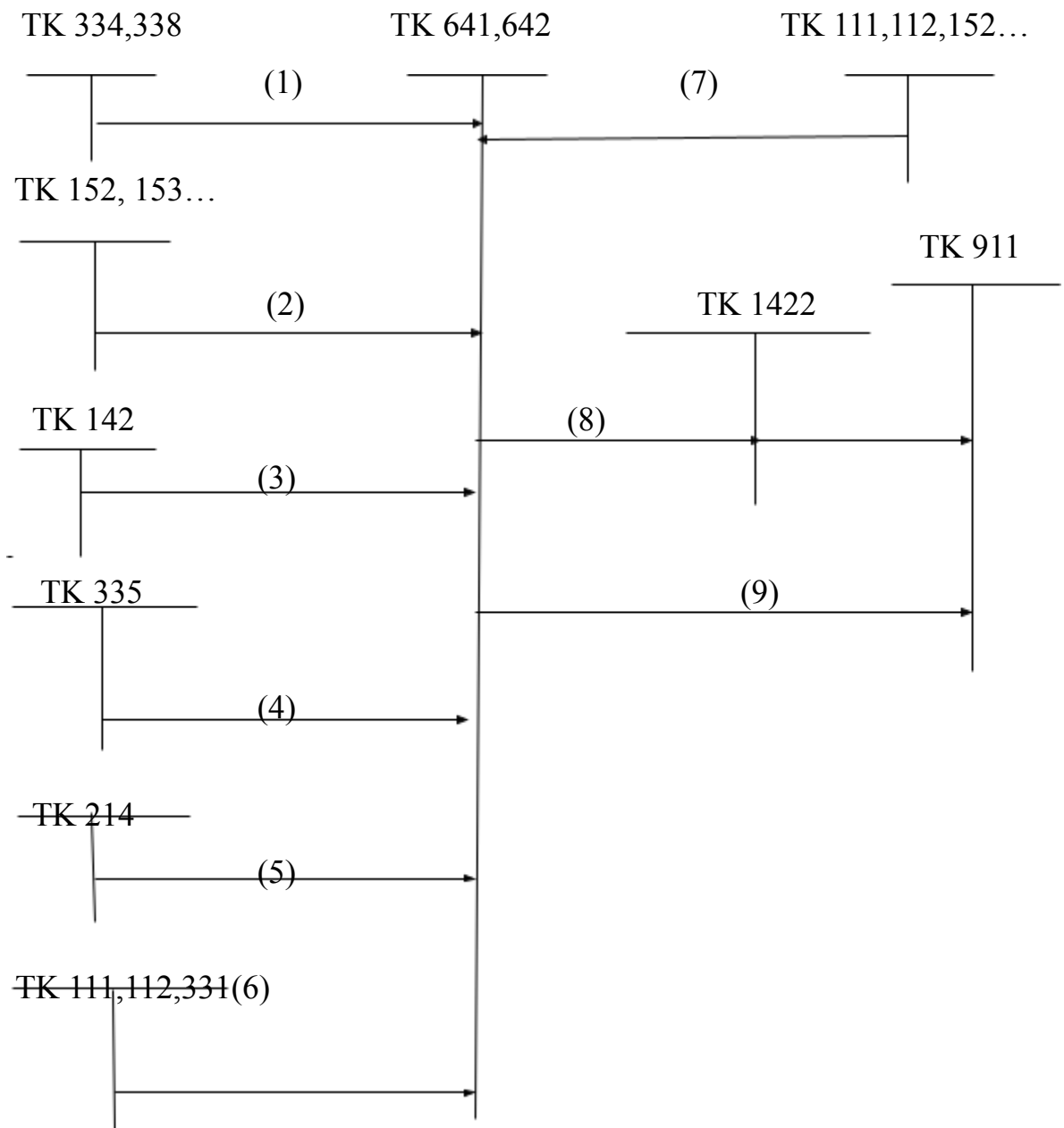
- *Nội dung, kết cấu:*

Bên Nợ: Tập hợp chi phí quản lý Doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có: + Các khoản được giảm chi phí QLDN (Nếu có)

+ Kết chuyển chi phí QLDN sang bên Nợ TK 911 hoặc bên Nợ TK 1422.

TK 642 không có số dư cuối kỳ.



Sơ đồ: kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp

- Giải thích:

- (1) Tiền lương, tiền ăn ca, các khoản phụ cấp phải trả và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHCĐ)
- (2) Xuất kho vật liệu công cụ dụng cụ để sử dụng.
- (3) Chi phí trả trước phân bổ tính vào chi phí.
- (4) Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- (5) Trích khấu hao TSCĐ.
- (6) Các khoản chi phí khác phát sinh.
- (7) Các khoản ghi giảm chi phí.
- (8) Kết chuyển chi phí cuối kỳ.
- (9) Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ hoặc một phần chi phí trong trường hợp doanh thu tiêu thụ chưa có hoặc nhỏ.

1.1.3.3. Kế toán chi phí khác và thu nhập khác.

a. Kế toán thu nhập khác.

* *Tài khoản sử dụng: TK 711 – “Thu nhập khác”*

- *Tác dụng:* TK này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động khác sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

- *Nội dung kết cấu*

Bên Nợ:

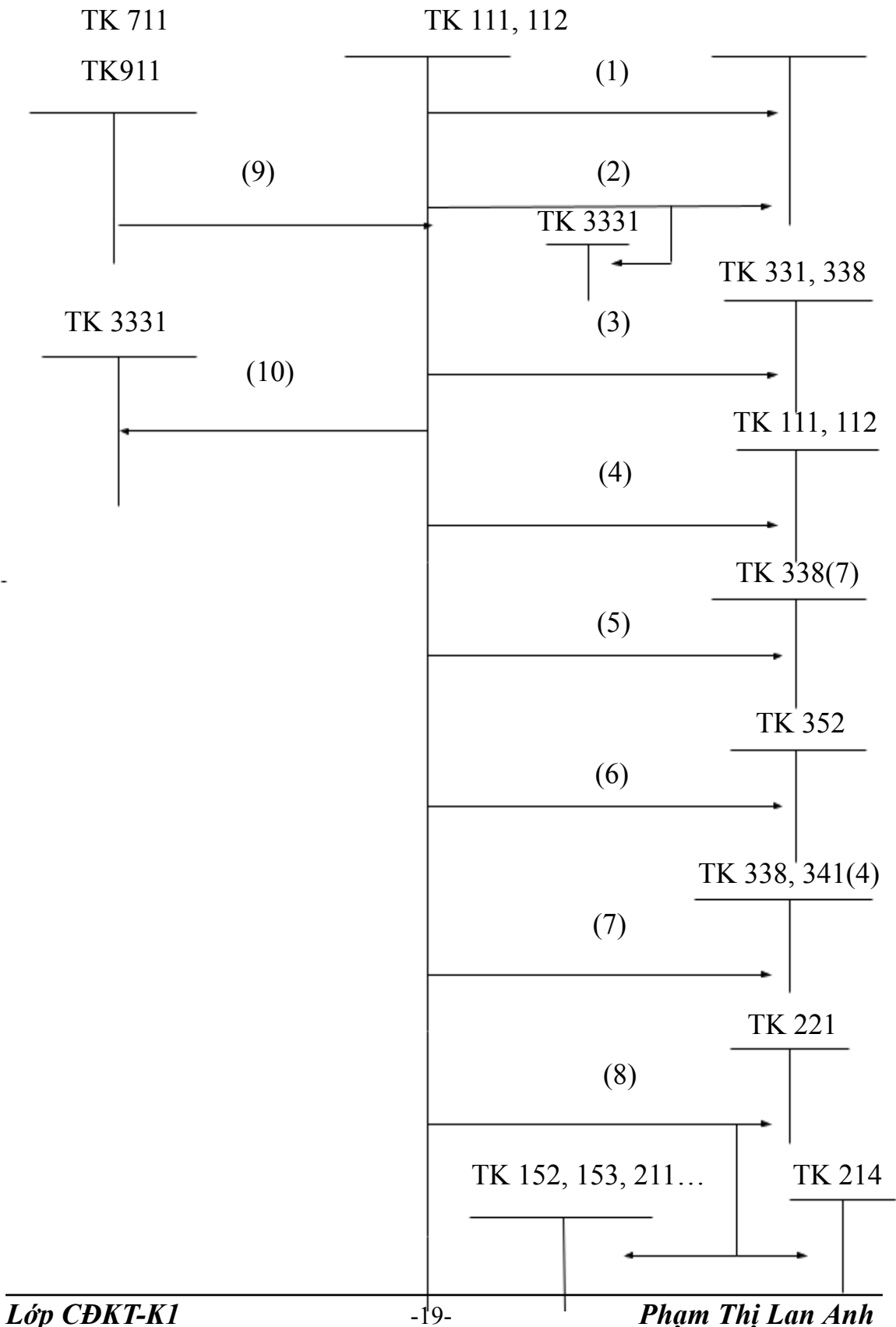
- Số thuế GTGT phải nộp (Nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác của Doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911.

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

TK 711 không có số dư cuối kỳ.

* Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ: Kế toán thu nhập khác

* *Giải thích sơ đồ:*

- (1) Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế, tiền thu do được bảo hiểm bồi thường. Thu hồi được nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ.
- (2) Thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- (3) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.
- (4) Các khoản thuế xuất, nhập khẩu thuế TTĐB được NSNN hoàn lại.
- (5) Phân bổ lãi bán hàng trả chậm, trả góp
- (6) Hòa nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp
- (7) Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế trừ vào tiền ký quỹ, ký cược.
- (8) Chênh lệch tăng do đánh giá lại tái sản khi góp vốn liên doanh, liên kết.
- (9) Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.
- (10) Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.

b. Kế toán Chi phí tài chính.

* *Tài khoản sử dụng: Kế toán TK 811 – “Chi phí tài chính”*

- *Tác dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Doanh nghiệp như: Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ đó (Nếu có), chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư hàng hóa... mang đi góp vốn hay đầu tư, tiền phạt do vi phạm hợp đồng hay nộp thuế, truy thu thuế...

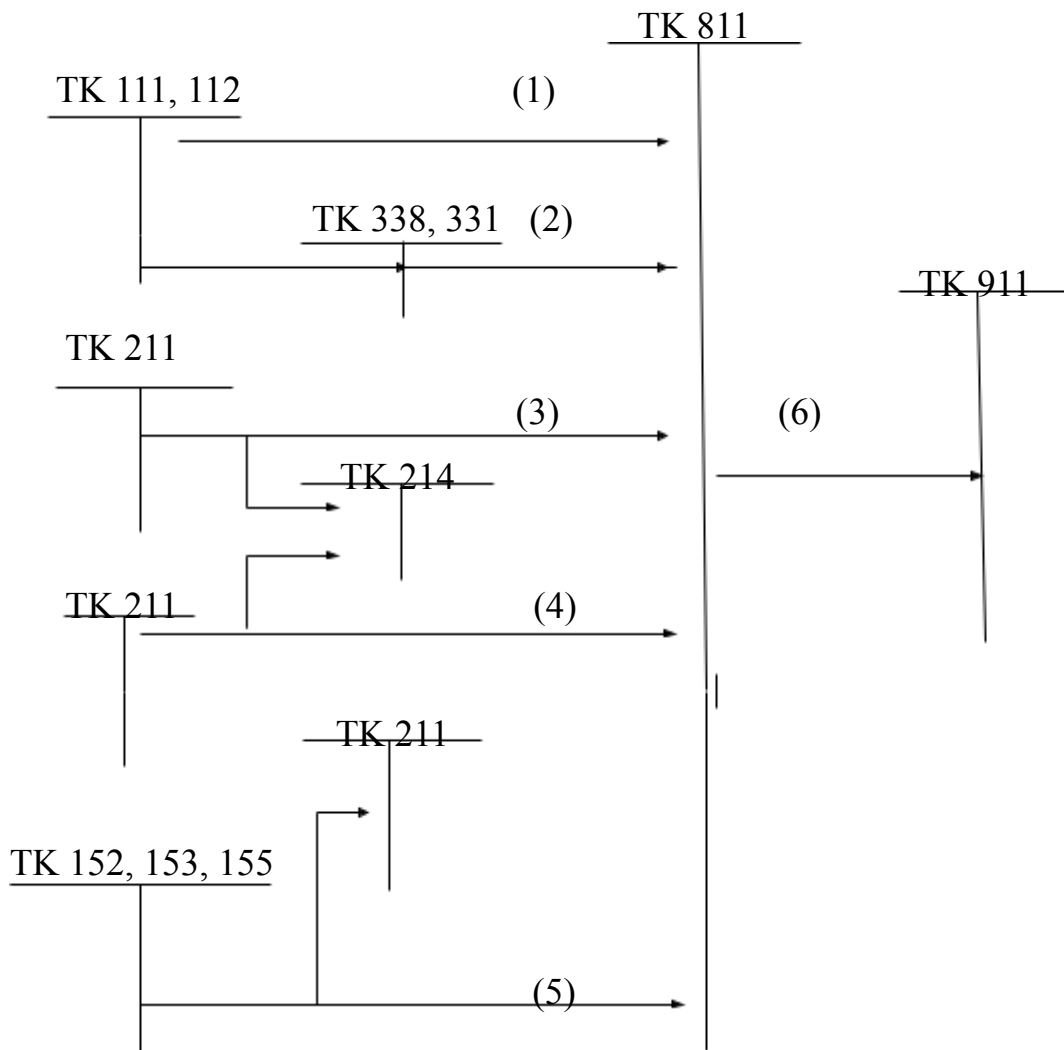
- *Nội dung kết cấu:*

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ, vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

* Sơ đồ hạch toán:



Sơ đồ: Kế toán chi phí khác

* Giải thích sơ đồ:

- (1) Các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý nhượng bán TSCĐ.
- (2) Phạt vi phạm hợp đồng.
- (3) Thanh lý nhượng bán TSCĐ.
- (4) Đem TSCĐ đi góp vốn đầu tư tài chính.
- (5) Góp vốn liên doanh liên kết bằng vật tư hàng hóa.

(6) Cuối kỳ kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.

c. Kế toán chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp.

** Tài khoản sử dụng: TK 821 – “Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp”*

- *Tác dụng:* TK này dùng để phản ánh chi phí Thuế TNDN của Doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại, phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

- *Nội dung kết cấu:*

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành (HH) phát sinh trong năm.
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN HL (Chênh lệch giữa tài sản thuế TNDN HL được hoàn nhập trong năm lớn hơn số phát sinh trong năm)
- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - Chi phí thuế TNDN HL lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Số thuế TNDN HH thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN HH tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN HH đã ghi nhận trong năm.
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi thuế TNDN HH phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN HH trong năm vào TK 911.
- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911.

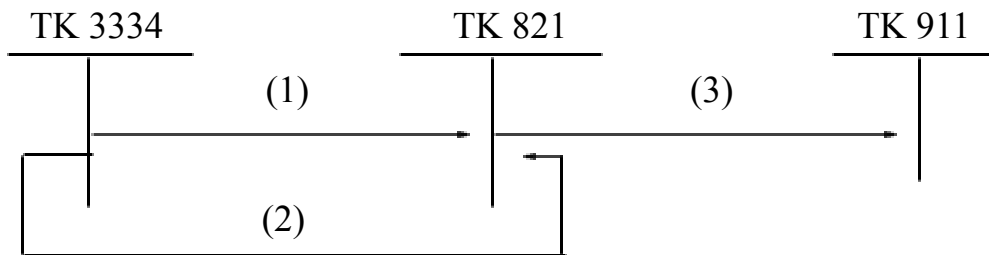
TK 821 không có số ghi cuối kỳ.

TK 821 có hai TK cấp 2:

- TK 8211: Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành.

- TK 8212: Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại.

* Sơ đồ hạch toán:



* Giải thích sơ đồ:

(1) Tạm tính thuế TNDN phải nộp và điều chỉnh bổ sung tạm số thuế TNDN phải nộp.

(2) Điều chỉnh số thuế TNDN (Khi số tạm nộp lớn hơn số phải nộp).

(3) Kết chuyển doanh thu và thu nhập.

1.1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

1.1.4.1. khái niệm:

- Kết quả hoạt động kinh doanh là số tiền lãi hay lỗ từ các loại hoạt động của Doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của một hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác của Doanh nghiệp.

$$\text{Kết quả hoạt động SX - KD} = \text{DT thuần về BH và CCDV} + \text{Giá vốn hàng vốn} - \text{CP bán hàng} - \text{CP QLDN}$$

Trong đó:

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

- Các khoản giảm trừ như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt.

1.1.4.2. Nguyên tắc kế toán xác định kết quả kinh doanh:

(1) Tài khoản này phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

(2) Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

1) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ:

Nợ TK 511 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển giá vốn hàng đã tiêu thụ:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

3) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Nợ TK 711 - Thu nhập khác.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

4) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

Có TK 811 - Chi phí khác.

5) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 821(1) - Chi phí thuế TNDN hiện hành.

7) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

8) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 642 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp.

9) Kết chuyển lãi số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

10) Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 421 - Tài khoản chưa phân phối.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

1.1.4.3. Hạch toán kế toán phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp được phản ánh trên tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”. Định kỳ (tháng, Quý), Doanh nghiệp tạm phân chia lợi nhuận theo kế hoạch, cuối năm sẽ điều chỉnh theo số quyết toán thực tế. Phương pháp kế toán cụ thể như sau:

Định kỳ, căn cứ vào kế hoạch phân chia lợi nhuận, kế toán phản ánh số lợi nhuận sau thuế tạm phân chia cho các đối tượng (Tạm trả cổ tức, chia cho các nhà đầu tư, tạm trích quỹ Doanh nghiệp, bổ sung vốn kinh doanh, tạm nộp cấp trên hay cấp cho cấp dưới,...):

Nợ TK 421(2): Giảm số lợi nhuận chưa phân phối năm nay.

Có TK liên quan (3388, 111, 112,...)

Có Tk liên quan (414, 415, 418, 431...)

Có TK 411: Số tạm bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

CóTK 336: Số tạm phải nộp cấp trên, cấp cho cấp dưới.

- Cuối năm, so sánh số lợi nhuận sau thuế phải phân chia cho các lĩnh vực với số đã tạm phân chia, nếu thiếu, số phân chia bổ sung được ghi như trên. Ngược lại, nếu thừa thì ghi:

Nợ TK liên quan (414, 415,...): Thu hồi số phân chia thừa.

Có TK 421 (4212): Số phân chia thừa.

- Sang đầu năm sau, tiến hành kết chuyển số lợi nhuận chưa phân phối năm nay thành lợi nhuận chưa phân phối năm trước bằng bút toán:

Nợ TK 421 (4212): Kết chuyển lợi nhuận năm nay.

Có TK 421 (4211): Tăng lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty.

Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội được thành lập từ năm 1992. Ngay từ khi thành lập công ty đã phát huy quyền tự chủ trong hoạt động SXKD, bám sát, tìm kiếm thị trường, mạnh dạn đầu tư mở rộng lĩnh vực KD. Trải qua nhiều năm hình thành và phát triển, cùng với sự phát triển của đất nước, giao lưu kinh tế được mở rộng, hiện nay công ty vẫn không ngừng lớn mạnh, đã và đang phát huy sức mạnh tổng hợp bằng việc làm đổi mới và hoàn thiện hơn. Bên cạnh đó công ty cũng chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ và công nhân viên giàu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao. Công ty đã có sự chuyển mình nhằm phù hợp với xu thế phát triển của thời đại của nền kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

* *Đặc điểm về vốn:* Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập công ty cổ phần được xác định là: 15 tỷ đồng Việt Nam.

Vốn điều lệ của công ty được hạch toán thống nhất bằng đơn vị đồng Việt Nam. việc góp vốn có thể bằng tiền Việt Nam , ngoại tệ hoặc bằng hiện vật.

Với số vốn điều lệ của CTCPQTTHN tại thời điểm thành lập là: 15.000.000.000 đồng (Mười năm tỷ đồng)

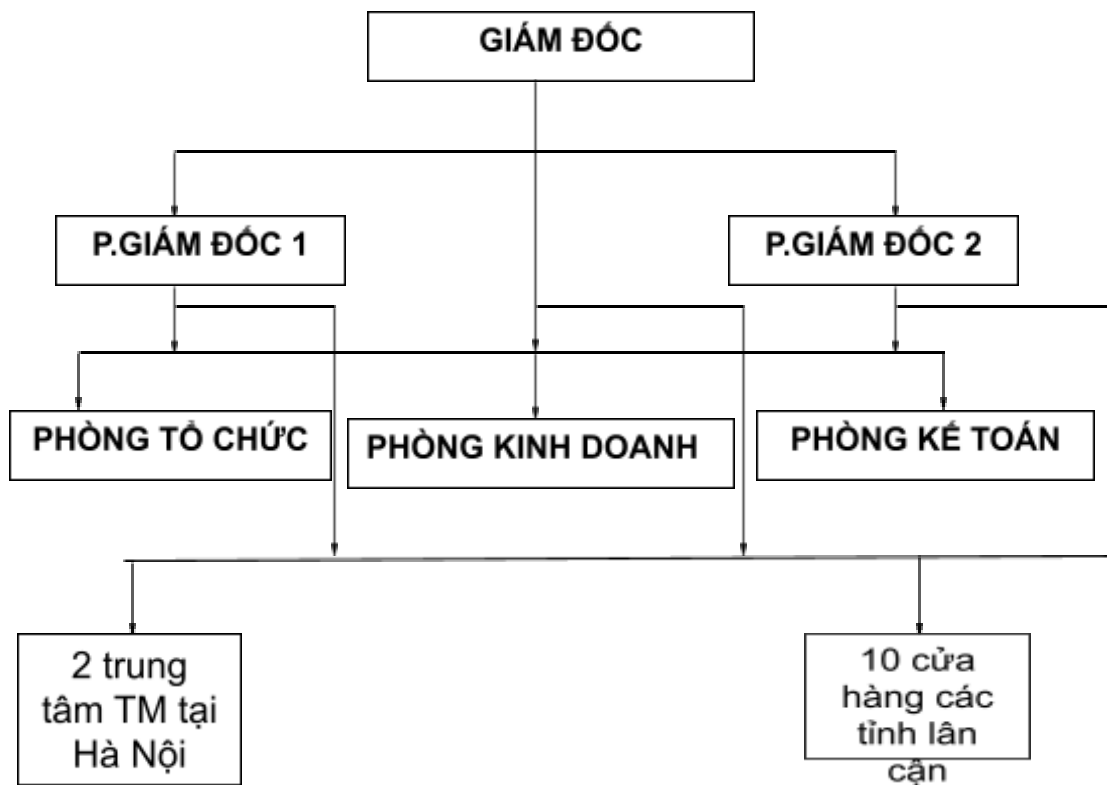
Trong đó: - Vốn góp bằng tiền Việt Nam: 15.000.000.000 đồng

- Vốn góp bằng ngoại tệ: Không
- Vốn góp bằng hiện vật: không

Hiện nay công ty gồm 4 trung tâm Thương mại hoạt động trong địa bàn thành phố Hà Nội và 10 cửa hàng thương mại hoạt động tại các tỉnh lân cận.

1.2.2. Tình hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty

1.2.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Sơ đồ 1: Sơ đồ Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Theo cơ cấu này bộ phận quản lý được phân chia cho các bộ phận chức năng riêng như sau:

- Giám đốc: Trực tiếp chỉ đạo điều hành giám đốc các phòng ban và đơn vị trực thuộc.
- Phó giám đốc 1: Phụ trách kinh doanh xuất nhập khẩu, tham gia giám sát chỉ đạo các phòng ban và các trung tâm thương mại việc thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu.

- Phó giám đốc 2: Phụ trách kinh doanh hàng nội địa chỉ đạo các phòng và các cửa hàng thương mại thực hiện kế hoạch kinh doanh.

Phòng kinh doanh: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc

Phòng kế toán: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc

Phòng tổ chức: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc

Các đơn vị trực thuộc: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc và các phòng kinh doanh, kế toán, tổ chức.

1.2.2.2. Nhiệm vụ chức năng các phòng ban.

a. Phòng tổ chức Hành chính:

Tham mưu cho Giám đốc công ty về tổ chức bộ máy SXKD và bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty. Quản lý các hồ sơ nhân sự toàn công ty, giải pháp các thủ tục về chế độ tuyển dụng, thôi việc, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, khen thưởng, tiền lương, hưu trí. Xây dựng chương trình, kế hoạch quy hoạch cán bộ, tham mưu cho Giám đốc định việc đề bạt, miễn nhiệm...

b. Phòng kinh doanh:

Hướng dẫn và chỉ đạo các chi nhánh, đơn vị thuộc xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch dài hạn và tổng hợp các báo cáo về tình hình SXKD trong Công ty. Phối hợp cùng các phòng ban trong Công ty XD và tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch sử dụng vốn hàng hoá, kế hoạch tiếp thị, liên doanh liên kết đầu tư xây dựng cơ bản...

c. Phòng kế toán tài chính:

Tổ chức hạch toán kế toán toàn bộ HĐSXKD của Công ty theo đúng pháp luật kinh tế của Nhà nước. Lập và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc lập báo cáo tổ chức thống kê PT HĐSXKD để phục vụ cho kiểm toán thực hiện kế hoạch của Công ty. Ghi chép, phản ánh chính xác kịp thời và có hệ thống sự diễn biến các nguồn vốn, giải pháp các nguồn vốn phục vụ cho SXKD của Công ty.

1.2.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Kinh doanh hàng tiêu dùng, vật liệu XD, chất đốt, bách hoá, bông vải sợi, quần áo may sẵn, dệt kim, thực phẩm công nghệ, thực phẩm tươi sống XNK hàng hoá nông - lâm - thủy hải sản các loại, sản phẩm Công nghiệp.

+ Dịch vụ Khách sạn du lịch trong và ngoài nước.

+ Kinh doanh xăng dầu các loại và kinh doanh nhà hàng ăn uống.

+ Mua bán vật tư và thiết bị các ngành y tế, giáo dục.

Hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm qua cũng đạt được những kết quả nhất định thể hiện sự tăng trưởng như sau :

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2007

Đơn vị: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2007
1	Tổng doanh thu	217.984.526.150
2	Các khoản giảm trừ	6.346.918.183
3	Doanh thu thuần	211.637.607.967
4	Giá vốn hàng bán	192.115.307.792
5	Lợi nhuận gộp	19.522.300.175
6	Doanh thu HĐTC	150.102.869
7	Chi phí TC	93.810.020
8	Chi phí bán hàng	9.066.114.880
9	Chi phí QLDN	10.000.000.000
10	LN thuần từ HĐKD	512.478.144
11	Thu nhập khác	782.343.926
12	Chi phí khác	524.531.055
13	LN khác	257.812.871

14	Tổng LN trước thuế	770.291.015
15	LN sau thuế	770.291.015

Biểu 1: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh 2007

*** Tình hình nộp ngân sách**

Đơn vị: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			số phải nộp	số đã nộp	số phải nộp	số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6	7
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.098.564			657.107.261	613.717.726	157.488.099
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	834.212.828			12.226.795.58 7	12.492.154.322	568.854.093
3	Thuế xuất nhập khẩu				5.447.441.092	5.447.441.092	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				100.000.000	100.000.000	
5	Thuế tài nguyên						
6	Thuế nhà đất						
7	Tiền thuê đất				354.445.075	354.445.075	
8	Thuế môn bài				20.500.000	20.500.000	
9	Các loại thuế khác				25.227.241	15.513.988	9.713.253
	các khoản phải nộp khác						
1	Các khoản phụ thu						
2	Các khoản phí, lệ phí						
3	Các khoản khác						

	TỔNG CỘNG	948.311.392			18.831.516.25 6	19.043.772.203	736.055.445
--	-----------	-------------	--	--	--------------------	----------------	-------------

Biểu 2: Bảng nộp ngân sách cho nhà nước năm 2007

Qua bảng số liệu trên cho ta thấy Công ty đã thực hiện khá tốt việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, không để nợ thuế quá nhiều, như vậy đã nói lên khả năng tài chính vững chắc của công ty.

1.2.3.1. Đặc điểm về tình hình lao động.

Hiện công ty có hơn 1500 cán bộ công nhân viên, đều có hợp đồng lao động hưởng ứng, chế độ BHXH, BHYT theo hệ thống lương của nhà nước, theo quy chế khoán của công ty. Trong đó có:

Trình độ Đại học 157

Trình độ cao đẳng 345

Trình độ trung cấp 1000

1.2.3.2. Đặc điểm về vốn.

Vốn hoạt động của công ty bao gồm: Vốn điều lệ và vốn huy động, Vốn tích lũy và các vốn khác.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm thành lập công ty được xác định là 15 tỷ đồng. Vốn điều lệ của công ty được chia thành:

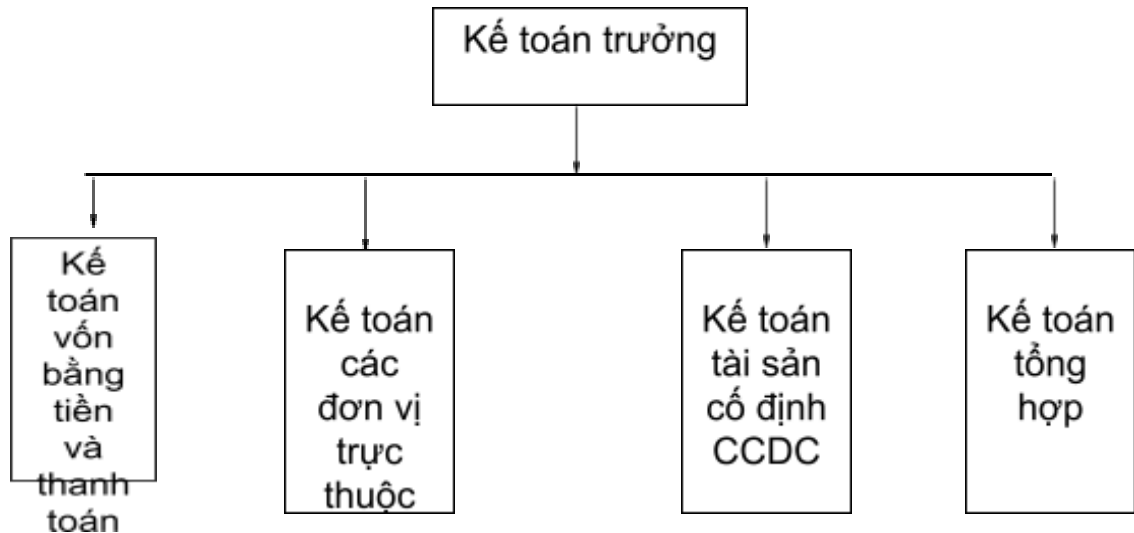
- Vốn thuộc sở hữu cổ đông người lao động ở Doanh nghiệp : 5.911.790.000 đồng chiếm 39,41% vốn điều lệ

- Vốn thuộc sở hữu của cổ đông chiến lược: 500.000.000 đồng chiếm 3,33% vốn điều lệ.

- Vốn thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước: 8.588.210.000 đồng chiếm 57,26% vốn điều lệ.

1.2.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Phòng kế toán tài chính của Công ty gồm 5 người được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung như sau:



Sơ đồ 2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Đứng đầu phòng kế toán tài chính là kế toán trưởng và các nhân viên kế toán phụ trách các phần hành cụ thể. Công việc của các nhân viên kế toán được phân công cụ thể như sau:

- *Kế toán trưởng*: chịu trách nhiệm điều hành chung công tác tổ chức kế toán của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Là người trực tiếp thông tin lên Giám đốc và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về các thông số số liệu báo cáo, giúp Giám đốc lập các phương án tự chủ tài chính.
- *Kế toán tài sản cố định*: Chấp hành nghiêm chỉnh các qui định của pháp luật về việc mua sắm, sử dụng, nhượng bán, thanh lý TSCĐ. Phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại TSCĐ, lập bảng tính phân bổ khấu hao TSCĐ. Theo dõi tình hình biến động TSCĐ theo các chỉ tiêu phù hợp. Theo dõi sát sao sự chuyển nhượng TSCĐ giữa các nghiệp vụ để tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao TSCĐ một cách thích hợp theo phương pháp đã chọn.
- *Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán* : kế toán căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kiểm tra đối chiếu chứng từ, đảm bảo tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, trên cơ sở chứng từ phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định về chứng từ kế toán của bộ tài chính quy định. Sau đó, tiến hành lập chứng từ thanh toán trình kế toán trưởng và lãnh đạo duyệt.

- *Kế toán tổng hợp*: Thường xuyên đôn đốc và kiểm tra tình hình thực hiện công việc của các phần hành kế toán khác. Hàng tuần, tháng, quý thực hiện kiểm tra đối chiếu số liệu với các phần hành kế toán khác. Lập đầy đủ, kịp thời, chính xác báo cáo tài chính theo quy định của Công ty và Nhà nước.

- *Các nhân viên kế toán tại các đơn vị trực thuộc* có trách nhiệm thu thập xử lý chứng từ, định kỳ gửi về phòng kế toán của Công ty để theo dõi tập trung.

1.2.5. Hình thức kế toán đang áp dụng tại doanh nghiệp

1.2.5.1. Chính sách kế toán chung:

- Chế độ kế toán chung do Bộ Tài chính ban hành đã được cụ thể hoá vào Công ty như sau:

- *Hình thức ghi sổ kế toán*: hình thức kế toán mà Công ty áp dụng là hình thức nhật ký chứng từ.

- *Niên độ kế toán*: Niên độ kế toán của Công ty là một năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- *Đơn vị tiền tệ*: VNĐ là đơn vị tiền tệ được sử dụng thống nhất trong hạch toán kế toán của Công ty.

- *Phương pháp kế toán TSCĐ*: Nguyên giá TSCĐ được xác định theo đúng nguyên giá thực tế và khấu hao TSCĐ được xác định theo phương pháp khấu hao bình quân theo thời gian.

- *Phương pháp kế toán hàng tồn kho*: Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho là đánh giá theo giá thực tế. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là theo phương pháp đích danh. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là kê khai thường xuyên.

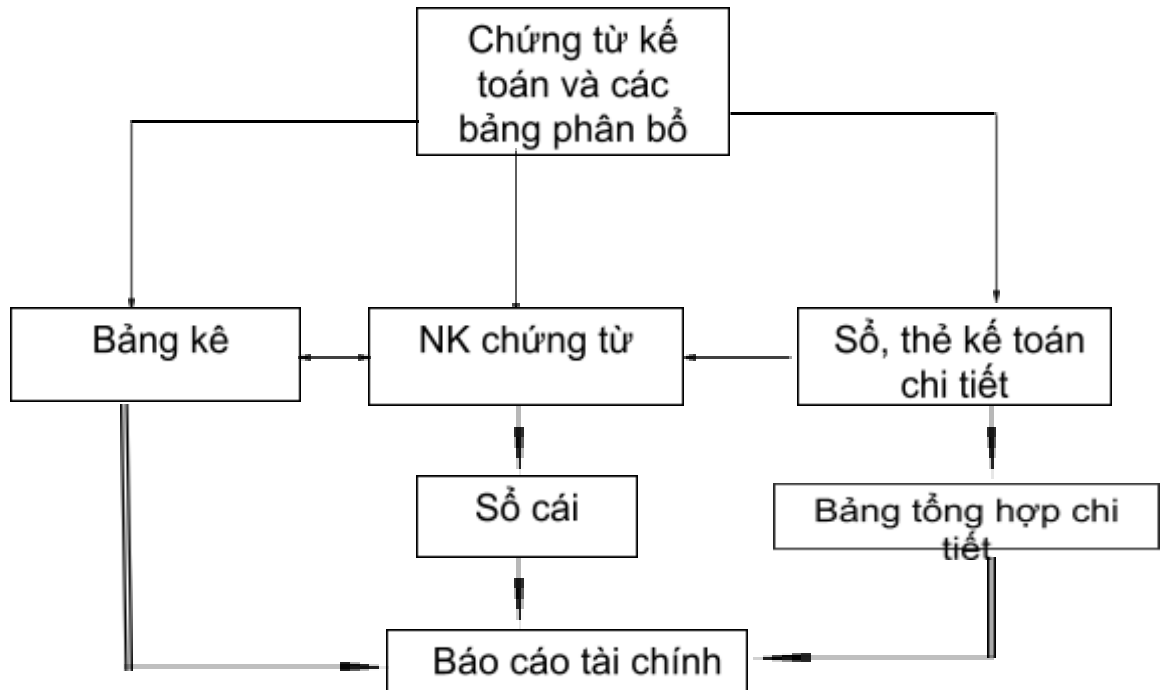
- *Phương pháp tính thuế GTGT*: Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- *Chiết khấu thanh toán*: Chiết khấu thanh toán là một yếu tố phổ biến trong hoạt động mua bán khi người bán muốn khuyến khích người mua thực hiện trả tiền ngay thì nên thực hiện chiết khấu thanh toán

1.2.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán:

Công ty áp dụng hình thức kế toán theo hình thức “ Nhật ký chứng từ ”.

Quy trình ghi sổ như sau:



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi cuối tháng
- ←→ Kiểm tra, đối chiếu

Sơ đồ 3: Quy trình ghi sổ kế toán theo hình thức “ Nhật ký Chứng từ”.

* Trình tự ghi sổ kế toán :

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ gốc đã kiểm tra định khoản nghiệp vụ sau đó ghi vào nhật ký chứng từ hoặc bảng kê có liên quan. Trường hợp ghi hàng ngày vào bảng kê thì cuối tháng phải chuyển số liệu tổng cộng của bảng kê vào nhật ký chứng từ.

- Đối với các khoản chi phí (Sản xuất hoặc lưu thông) phát sinh nhiều lần hoặc mang tính phân bổ, thì các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại các bảng phân bổ ghi vào sổ cái một lần.

- Cuối tháng, khoá sổ các nhật ký chứng từ, kiểm tra đối chiếu số liệu trên nhật ký chứng từ ghi trực tiếp vào sổ cái một lần.

1.2.5.3. Về sổ sách kế toán sử dụng và vận dụng lập báo cáo kế toán

Hình thức sổ kế toán CTCPQTTHN đã áp dụng là hình thức “ Nhật ký chứng từ”. Việc lựa chọn hình thức kế toán này công ty đã có đăng ký với Bộ tài chính, đồng thời tuân thủ các qui định về hệ thống sổ sách và phương pháp ghi chép sổ theo hình thức kế toán đã lựa chọn. Công ty đã chọn hình thức sổ “Nhật ký chứng từ ” là phù hợp với đặc điểm kinh doanh và bộ máy kế toán của công ty. Hiện nay công ty đã áp dụng chương trình phần mềm máy tính vào công tác hạch toán kế toán nên đã giảm bớt khối lượng công việc ghi chép bằng tay của kế toán viên, đồng thời rút ngắn thời gian để tổng hợp và phản ánh các số liệu kế toán cũng như cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho lãnh đạo công ty.

Thực tế theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 thì phần mềm kế toán không nhất thiết phải hiển thị đầy đủ quy trình kế toán theo hình thức đã đăng ký nhưng phải in đầy đủ theo sổ kế toán theo quy định. Công ty sử dụng được phần mềm tổng hợp tự động từ các sổ chi tiết. Mẫu sổ cái tổng hợp chỉ có 4 cột là: tài khoản đối ứng, tên tài khoản, phát sinh nợ và phát sinh có. Như vậy sổ cái chỉ nói lên mối quan hệ đối ứng giữa các tài khoản chứ chưa phản ánh trình tự thời gian phát sinh các nghiệp vụ và chưa thể hiện nội dung các nghiệp vụ đó.

Báo cáo kế toán của Công ty được lập theo quý và năm. Các báo cáo mà Công ty sử dụng theo mẫu của quyết định 15/2006 /QĐ-BTC và sử dụng 4 báo cáo:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính

Các báo cáo hàng tháng nộp lên Giám đốc xem xét, đồng thời các báo cáo quý và năm nộp lên hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông. Lưu trữ một bản tại phòng tổng hợp.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KQKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ TRẺ HÀ NỘI

2.1. Thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội

2.1.1. Đặc điểm hàng hoá và tiêu thụ hàng hoá tại Công ty.

CTCPQTTHN là một doanh nghiệp kinh doanh đa ngành đa nghề, do đó các mặt hàng tại Công ty rất đa dạng, bao gồm các nhóm sau:

+ Nhóm hàng lương thực, nông sản: Thực phẩm tươi sống XNK hàng hoá nông - lâm - thuỷ hải sản các loại, sản phẩm Công nghiệp.

+ Nhóm dịch vụ: khách sạn, du lịch, nhà hàng ăn uống trong nước.

+ Nhóm hàng khác: KD hàng tiêu dùng, xăng dầu các loại, vật liệu XD, chất đốt, bách hoá, bông vải sợi, quần áo may sẵn, dệt kim, Mua bán vật tư và thiết bị các ngành y tế, giáo dục.

Hiện nay, Công ty có hai nguồn mua hàng chủ yếu là: Mua hàng nội địa và hàng nhập khẩu.

- Nguồn hàng trong nước: Là một trong những nguồn hàng quan trọng của Công ty. Hàng hoá được mua về dựa trên các đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế với các đối tác. Hiện nay, các đối tác cung cấp hàng hoá cho Công ty rất đa dạng.

- Nguồn hàng nhập khẩu: Một số mặt hàng quan trọng của Công ty mà thị trường trong nước không đáp ứng được, Công ty phải nhập khẩu từ nước ngoài. Công ty đặc biệt quan tâm, xây dựng phương án từ khâu chọn nhà sản xuất, nhập khẩu đến giao nhận hàng hoá, nên các mặt hàng của Công ty được đánh giá rất cao, và có uy tín.

2.1.2. Kế toán tiêu thụ hàng hoá tại Công ty.

2.1.2.1. Các phương thức tiêu thụ hàng hoá.

Với các mặt hàng kinh doanh đa dạng và phong phú, nhiều chủng loại, nhiều đối tượng khách hàng nên Công ty cũng có nhiều phương thức bán

hàng. Phương thức bán hàng chủ yếu của Công ty là bán buôn trực tiếp qua kho, ngoài ra còn có các hình thức khác như bán lẻ, ký gửi, và một số phương thức tiêu thụ khác được coi như tiêu thụ là tiêu thụ nội bộ...

a. Phương thức bán buôn hàng hoá: (bán qua kho trực tiếp)

Đây là hình thức bán hàng chủ yếu của Công ty. Theo phương thức này, hàng hoá của Công ty mua về, sau khi kiểm nhận lưu tại kho, rồi mới chuyển bán cho khách hàng, khách hàng đến làm hợp đồng trực tiếp với Công ty. Hoạt động bán hàng này do phòng Kinh doanh của Công ty thực hiện..

Công ty cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội có Kho Văn phòng, kho bến và kho của cửa hàng tại cửa khẩu dự trữ hàng hoá cho việc bán buôn của công ty.

b. Phương thức bán lẻ:

Theo phương thức này, nhân viên bán hàng tại các cửa hàng sẽ trực tiếp thu tiền của khách hàng và giao hàng cho khách. Định kỳ, thường là 3 ngày thủ quỹ đi đến các cửa hàng thu tiền, nhân viên bán hàng sẽ nộp tiền cho thủ quỹ và Kế toán tiền mặt và TGNH tại Công ty sẽ viết phiếu thu khoản tiền trên. Hiện nay, Công ty có 2 cửa hàng bán lẻ là: một cửa hàng miễn thuế ở Giáp Bát và một cửa hàng ở gia lâm - Thành phố Hà Nội. Nhận thức được lợi ích từ việc bán lẻ, Công ty luôn tìm phương án đầu tư, mở rộng mạng lưới các cửa hàng bán lẻ...Các hình thức thanh toán chủ yếu là tiền mặt, thường là không có hình thức trả chậm, và ứng trước.

c. Tiêu thụ nội bộ:

Ngoài các phương thức tiêu thụ được trình bày ở trên, Công ty còn sử dụng một số loại hàng hoá để quảng cáo, chào hàng hay làm vật tư đầu vào cho các nhà máy, xí nghiệp là đơn vị trực thuộc của Công ty, các trường hợp này được coi là tiêu thụ nội bộ. Theo phương pháp này, phòng Kinh doanh cũng lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, căn cứ vào chứng từ này thủ kho xuất kho, ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho phòng Kế toán hạch toán ghi sổ và lưu trữ.

2.1.2.2. Kế toán Giá vốn hàng bán.

a. Căn cứ tính giá vốn hàng bán

* Căn cứ tính giá vốn hàng nhập khẩu xuất bán

Giá vốn hàng nhập khẩu xuất bán được tính dựa trên giá mua hàng nhập khẩu; thuế nhập khẩu hàng hoá và chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng nhập khẩu xuất bán trong tháng đó.

$$\begin{matrix} \text{Căn cứ tính giá} \\ \text{vốn hàng NK} \\ \text{xuất bán} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá mua} \\ \text{hàng NK} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Thuế} \\ \text{NK} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{CP thu mua phân bổ} \\ \text{cho dầu NK xuất bán} \\ \text{trong kỳ} \end{matrix}$$

Các chi phí thu mua hàng nhập khẩu phát sinh hàng ngày được tập hợp, cuối kỳ phân bổ và kết chuyển vào Giá vốn hàng bán trong kỳ. Phân bổ chi phí thu mua cho hàng nhập khẩu xuất bán trong kỳ được tính như sau:

$$\begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{mua} \\ \text{hàng} \\ \text{được} \\ \text{phân bổ} \end{matrix} = \frac{\begin{matrix} \text{Chi phí mua} \\ \text{hàng tồn đầu} \\ \text{kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí mua} \\ \text{hàng phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{matrix}}{\begin{matrix} \text{Số lượng} \\ \text{hàng tồn đầu} \\ \text{kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Số lượng hàng} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{matrix}} \times \begin{matrix} \text{Số lượng} \\ \text{hàng bán} \\ \text{ra trong kỳ} \end{matrix}$$

b. Phương pháp tính Giá vốn hàng bán

* Chứng từ sử dụng:

Đối với bất cứ nghiệp vụ tiêu thụ hàng (nhập khẩu hay hàng nội địa), kế toán đều căn cứ vào chứng từ: “Hoá đơn giá trị gia tăng”. Ngoài ra có thể căn cứ vào chứng từ khác như: “Biên bản giao nhận hàng hoá” để theo dõi kiểm tra và đối chiếu.

Sau khi kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chỉ tiêu trong Hoá đơn giá trị gia tăng, kế toán tiến hành nhập số liệu vào máy. Kế toán sẽ nhập số liệu cho

mục “Hoá đơn bán hàng tiền VND”. Hoá đơn giá trị gia tăng được thành lập thành 3 liên:

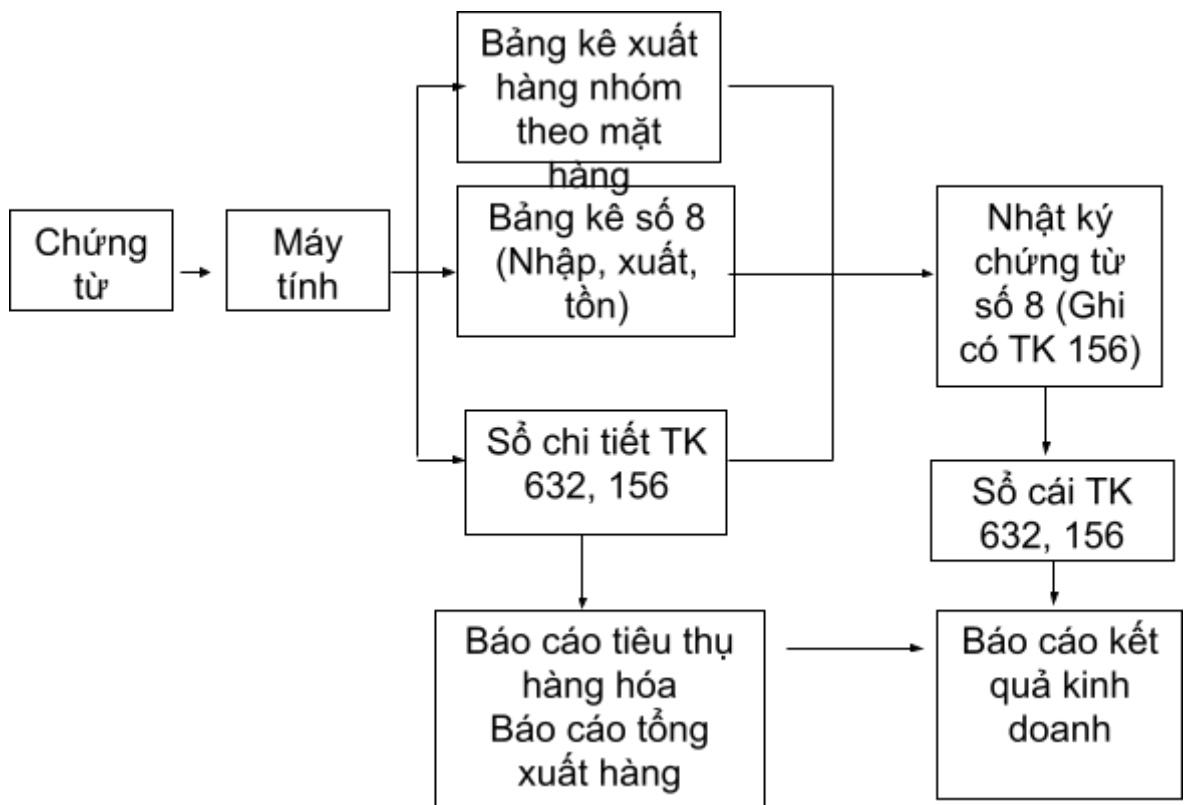
- Liên 1: Lưu lại cuống.
- Liên 2: Giao cho khách hàng.
- Liên 3: Lưu nội bộ.

HOÁ ĐƠN		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		
Liên 3: Nội bộ		Mẫu số:
01GTKT- 3LL		
AR/2008B		Ký hiệu:
	Ngày 01 tháng 05 năm 2008	Số:
0070978		
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội.		
Địa chỉ:		
Số tài khoản:		MS:
MS024		
Họ và tên người mua hàng: Mai Tiến Đạt.		
Tên đơn vị: Công ty TNHH vật liệu xây dựng Tiến Đạt.		
Địa chỉ: Số 18, Phan Văn Trường – Cầu Giấy – Hà Nội.		
Số tài khoản:		
Hình thức thanh toán: Tiền mặt		MS: 010016798
Cộng tiền hàng:		
497.520.000		
Thuế suất: 10%.		Tiền thuế GTGT:
49.752.000		
Tổng cộng số tiền		thanh toán:
547.272.000		
Số tiền bằng chữ: Năm trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn đồng chẵn.		
Người mua hàng	Người bán hàng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đối với phần Giá vốn hàng bán, tại văn phòng Công ty sử dụng tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán. Tài khoản này tập hợp giá vốn của hàng xuất bán trong kỳ cho tất cả các chủng loại hàng hoá và nó không có tài khoản chi tiết cấp 2.

TK 1561 - giá mua hàng hoá. Tài khoản này phản ánh giá trị hàng tồn đầu kỳ và giá trị hàng nhập vào trong kỳ.

TK 1562 - Chi phí mua hàng. Các chi phí mua hàng phát sinh hàng ngày liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa được tập hợp trên tài khoản 1562. Tài khoản này tập hợp các chi phí mua hàng nhập khẩu tồn đầu kỳ và phát sinh trong kỳ. Ta có sơ đồ hạch toán sau:



Sơ đồ : Trình tự hạch toán GVHB

Bảng kê số 8

Tháng 5 năm 2008

TK 156

Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 156.ghi Có các TK...				Ghi Có TK 156.ghi Nợ các TK...			
Số	ngày		Số lượng tính	Dư Đầu Kỳ	331	Cộng nợ	412	632	Cộng có	Tồn cuối kỳ
	30.04.08	Dư đầu kỳ	1.392.225.000			0			0	
56815	02.05.08	Graphit tự nhiên			159.700.000	159.700.000			0	
68662	09.05.08	Tấm đan bằng thép			310.750.000	310.750.000			0	
68663	09.05.08	Gạch thấu khí			1.240.000.000	1.240.000.000			0	
86668	10.05.08	Máy thổi chai nhựa			161.750.000	161.750.000			0	
86693	26.05.08	Cọc than			165.250.000	165.250.000			0	
		Xuất bán				0		3.203.025.790	3.203.025.790	
			1.392.225.000	0	2.037.450.000	2.037.450.000	0	3.203.025.790	3.203.025.790	226.640.000

2.1.2.4. Kế toán doanh thu bán hàng.

a. Chứng từ sử dụng:

Dù tiêu thụ nội bộ hay xuất bán hàng hoá cho khách hàng bên ngoài Công ty, chứng từ sử dụng đều là “Hoá đơn giá trị gia tăng”. Ngoài ra còn có “Biên bản giao nhận hàng hoá” để tiện cho việc theo dõi kiểm tra và đối chiếu.

b. Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi các khoản doanh thu bán hàng Công ty sử dụng TK 511. Tài khoản này được chi tiết thành 3 tài khoản cấp 2:

TK 5111: Doanh thu bán hàng hoá.

TK 5112: Doanh thu từ hoạt động cho thuê kho, bến bãi...

TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Kế toán căn cứ vào hoá đơn GTGT số để vào chứng từ ghi sổ, lên sổ cái tổng hợp và sổ cái chi tiết tài khoản doanh thu, đồng thời cũng căn cứ vào hoá đơn đó kế toán theo dõi trên sổ chi tiết bán hàng. Số lượng, đơn giá, thành tiền của các mặt hàng tương ứng trên hoá đơn GTGT sẽ được ghi lên cột số lượng, đơn giá, và thành tiền trên "Sổ chi tiết bán hàng". Cuối kỳ Kế toán tính ra tổng số phát sinh, doanh thu thuần (tại Công ty cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội thì tổng số phát sinh bằng doanh thu thuần vì tại Công ty không có các khoản giảm trừ doanh thu), kế toán trừ giá vốn của hàng bán trong kỳ để tính ra lãi gộp. Doanh nghiệp có tình hình tiêu thụ trong tháng 5 năm 2008 thể hiện số liệu sau:

Đơn vị: Công ty CP Quốc tế trẻ Hà Nội

Mẫu số S05-DN

Địa chỉ: Số 19, Hoàng Hoa Thám-Hồ Tây-Hà Nội. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 5	Cộng
131, 3331	497.520.000	497.520.000
131, 3331	278.145.200	278.145.200
131, 3331	198.000.000	198.000.000
.....
111,3331		142.250.000
Cộng số phát sinh Nợ	5.769.076.530	5.769.076.530
Tổng số phát sinh Có	5.769.076.530	5.769.076.530
Số dư cuối tháng (Nợ)		

Ngày 31 Tháng 5 Năm 2008

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty CP **Mẫu số S05-DN**
 Quốc tế trẻ Hà Nội (Ban hành theo QĐ số
 Địa chỉ: Số 19, Hoàng 15/2006/QĐ-BTC
 Hoa Thám-Hồ Tây-Hà ngày 20/03/2006 của
 Nội. Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 5	Cộng
156	400.520.000	400.520.000
156	218.145.200	218.145.200
156	108.000.000	108.000.000
.....
156	230.500.000	230.500.000
Cộng số phát sinh Nợ	3.203.025.790	3.203.025.790
Tổng số phát sinh Có	3.203.025.790	3.203.025.790
Số dư cuối tháng (Nợ)		

Ngày 31 Tháng 5 Năm 2008

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.2.5. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Do đặc điểm của hoạt động bán hàng tại Công ty Quốc tế trẻ Hà nội là: sau khi đại diện bên mua và bên bán lập Biên bản giao nhận để xác định số lượng hàng hoá đã giao cũng như chất lượng của hàng hoá thì kế toán hàng hoá tại Công ty mới lập Hoá đơn GTGT. Số lượng và đơn giá ghi trên Hoá đơn được căn cứ vào Biên bản giao nhận. Vì thế tại Công ty không có các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Mặt khác, Công ty chủ yếu bán buôn theo lô với khối lượng lớn và giá bán là theo thoả thuận giữa hai bên (bên mua và bên bán) nên tại Công ty cũng không có khoản Chiết khấu thương mại.

2.1.2.6. Kế toán thanh toán với khách hàng.**a. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ**

Khi khách hàng thanh toán tiền hàng, khách hàng có thể trực tiếp thanh toán tiền cho phòng kế toán hoặc nhân viên giao nhận tại phòng kinh doanh sẽ thu tiền của khách hàng sau đó nộp cho phòng kế toán. Sau khi kiểm nhận và thu tiền, kế toán viết Phiếu thu và hạch toán vào tài khoản Vốn bằng tiền. Hoặc khách hàng có thể thanh toán bằng chuyển khoản. Sau khi nhận được Giấy báo có của ngân hàng mà Công ty có giao dịch, kế toán sẽ nhập số liệu và hạch toán vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.

b. Tài khoản sử dụng

Việc theo dõi phải thu khách hàng được thể hiện trên tài khoản 131; Phải thu nội bộ khác được phản ánh trên TK 136.

Tuy nhiên, dù thanh toán ngay bằng tiền mặt hay tiền gửi Ngân hàng hoặc chưa thanh toán tiền hàng thì kế toán cũng đều sử dụng các tài khoản 131 đối ứng với TK 511 hoặc 136 đối ứng với 511.

Số liệu thanh toán với khách hàng được cập nhật như sau:

Bảng kê số 11

Đơn vị: Văn phòng công ty

Tài khoản **131** - Phải thu của khách hàng

Tháng 5 năm 2008

Hóa đơn số	Ngày tháng	Họ tên người mua	Số dư đầu kỳ có	Ghi nợ TK 131. Ghi có các TK				Ghi có TK 131. Ghi nợ các TK					Dư có	
				511	thuế suất	3331	Cộng nợ	111	331	112	642	Cộng có		
	30/4	Số dư đầu kỳ	147.575.076											147.575.076
3350	1/5	Xuất vẩy cán thép CHINA KIND LIMITED-Uông thọ		497.520.000		0	497.520.000		454.189.155		11.918.192	466.107.347		31.412.653
3352	2/5	xuất cọc than cty TNHHSX & TM Tân dân-Hải an		278.145.200	10%	27.814.520	305.959.720		291.665.169			291.665.169		14.294.551
	
3390	26/5	Xuất giấy tấm hồ Cty CP Pin ắc quy HCM-Anh			10%	16.400.000	180.400.000		180.298.805			108.298.805		101.195
		Tổng cộng	147.575.076	5.769.076.530		483.972.853	6.253.403.383	2.811.674	6.129.582.296	118.671.542	33.183.099	6.262.803.626		116.729.848

Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội

Bảng kê số 11

Phải thu nội bộ Tài khoản 136

Tháng 5 năm 2008

HỌ TÊN NGƯỜI MUA - Mặt hàng	Dư đầu Kỳ	Ghi nợ TK 136. Ghi có các TK				Ghi có TK 136. Ghi nợ các TK				Dư nợ
		512	3331	515	Công nợ	111	112	3388	Cộng nợ	
TM - Cao Lộc	198.561.302	44.135.000			44.135.000	0			0	242.696.302
TM - Văn Quang	316.644.696	37.410.000			37.410.000				0	354.054.696
TM - Lộc Bình	14.446.235	25.250.000			25.250.000	63.245.500			63.245.500	-23.549.265
TM - Thanh Mai	92.018.563	31.750.000			31.750.000	33.000.000			33.000.000	90.768.526
TM - Văn Lãng	267.581.905	29.320.000			29.320.000				0	296.901.905
TM - Văn Định	88.812.087	17.450.000			17.450.000	52.516.375			52.516.375	53.745.712
TM - Đình Lập	38.557.393	8.350.000			8.350.000	14.000.000			14.000.000	32.907.393
TM - Bắc sơn	92.276.002	59.772.880	5.042.288		64.815.168	50.859.000			50.859.000	106.232.170
TM - Bảo Hân	112.695.406	83.370.697	5.201.070		88.571.767	57.250.625			57.250.625	144.016.548
TM - Hữu Luân	198.592.883	7.600.000			7.600.000		103.932.000		103.932.000	102.260.883
Chi nhánh Cty	189.424.570	62.446.134			67.487.648	12.031.000			12.031.000	244.881.218
					0				0	0
Cộng	1.609.611.041	406.854.711	15.284.872		422.139.583	282.902.500	103.932.000	0	386.834.500	1.644.916.124

Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà nội

Nhật ký chứng từ số 10
 Tài khoản 3388 - phải thu khác
 Tháng 5 năm 2008

Số TT	Diễn giải	Dư đầu kỳ Có	Ghi Nợ TK 3388 Ghi Có các TK 112, 111, 131, 311, 642...			Ghi Có TK 3388 Ghi Nợ các TK 111, 131, 112...		Số dư Có cuối tháng
			112	111	Cộng Nợ	112	Cộng Có	
1	Tiền đền bù đất	30.488.000			0		0	30.488.000
2	KC CN TPHCM	210.000.000			0		0	210.000.000
3	Lộc Bình	728.283	300.308.441	90.000.000	390.308.441	389.580.158	389.580.158	0
5	Lâm Phi Khanh + Hải Anh	0	1.155.886.514	115.000.000	1.270.886.514	1.463.036.240	1.463.036.240	192.149.726
6	Uông Đình Thọ	666.611.345	666.000.000		666.000.000	496.916.694	496.916.694	497.528.039
7	Nguyễn Ngọc	1.240.663.641	6.436.445.410	965.000.000	7.401.445.410	6.655.943.566	6.655.943.566	495.161.797
9	Bế Minh Vũ	0		130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	0
10	Ma thị Xuyên	9.007.292		20.000.000	20.000.000	183.773.714	183.773.714	172.781.006
	Hoàng Thị Thoa	10.050.000			00		0	10.050.000
	Nguyễn Thu Huyền	1.421.391	9.554.720	227.000.000	236.554.720	693.770.017	693.770.017	458.636.688
	Phải trả khác	4.277.558			0		0	4.277.558
	Trung tâm DV	0			0		0	0
	BHXH	0		13.851.500	13.851.500	13.851.500	13.851.500	0
	Cộng	2.173.247.510	8.568.195.085	1.560.851.500	10.129.046.585	10.026.871.889	10.026.871.889	2.071.072.814

2.1.3. Kế toán chi phí bán hàng.*** Chứng từ và quá trình luân chuyển chứng từ**

Đối với các chi phí bán hàng, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là rất đa dạng. Do vậy, tùy vào từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến khoản chi phí SXKD văn phòng Công ty mà có những chứng từ liên quan phù hợp cũng như trình tự luân chuyển chứng từ khác nhau. Trong tháng 4 cũng như trong cả quý II đều có các nghiệp vụ này phát sinh, việc cập nhật và hạch toán là tương tự nhau.

*** Tài khoản sử dụng:**

Tại Văn phòng Công ty, tài khoản sử dụng cho phần chi SXKD văn phòng Công ty là TK 641. Tài khoản này không được chi tiết thành từng đối tượng tập hợp chi phí mà nó được tập hợp chung cho tất cả các đối tượng chi phí phát sinh.

Sau khi số liệu đã được cập nhật, máy sẽ tự động cập nhật số liệu cho:

- Sổ Nhật ký chứng từ
- Sổ chi tiết TK 641
- Bảng kê chứng từ TK 641

* Trong tháng 5 Doanh nghiệp có các số liệu phản ánh tình hình kinh doanh như sau:

Đơn vị: Công ty CP Quốc tế trẻ Hà Nội

Mẫu số 02-TT

Địa chỉ: Số 19, Hoàng Hoa Thám-Hồ Tây-Hà Nội. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số: 783

Ngày 28 tháng 05 năm 2008

Số: 085

Nợ: 641

Có: 111

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Anh Biên

Địa chỉ: Công ty TNHH Minh Đức

Lý do chi: Chi tiền vận chuyển hàng hoá.

Số tiền(*): 1,342,000 (Viết bằng chữ): một triệu ba trăm bốn hai nghìn đồng chẵn.

Kèm theo:

Chứng từ gốc:

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Thủ Quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): một triệu ba trăm bốn hai nghìn đồng chẵn.

Đơn vị: Công ty CP Quốc tế trẻ Hà Nội

Mẫu số S05-DN

Địa chỉ: Số 19, Hoàng Hoa Thám-Hồ Tây-Hà Nội. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Đơn vị tính: Đồng

Ghi Có các TK, đối ứng		
Nợ với TK này	Tháng 5	Cộng

111	1.678.800	1.678.800	
331	650.000	650.000	
112	5.000.000	5.000.000	
.....	
111	2.640.000	2.640.000	
Cộng số phát sinh Nợ	520.172.658	520.172.658	520.1
Tổng số phát sinh Có	520.172.658	520.172.658	
Số dư cuối tháng (Nợ)			

Ngày 31 Tháng 05 Năm 2008

Người ghi sổ**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng chi phí bán hàng của tháng 5 năm 2008 là 520.172.658 Cuối tháng kết chuyển TK 641 vào TK 911 để XDDKQ:

Nợ TK 911: 520.172.658

Có TK 641: 520.172.658

2.1.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Để hạch toán các khoản chi phí này, Công ty sử dụng TK 642 (Chi tiết theo từng khoản mục chi phí).

Các chứng từ sử dụng để làm cơ sở cho việc hạch toán gồm: Hoá đơn GTGT (tiền điện, tiền nước, điện thoại), Phiếu chi, Giấy báo Nợ của Ngân hàng, Ủy nhiệm thu, Hợp đồng sửa chữa TSCĐ, Hợp đồng quảng cáo, tem vé đặc thù (khi đi công tác), Bảng thanh toán tiền lương, Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ. Việc theo dõi và hạch toán khoản chi phí quản lý doanh nghiệp là do kế toán thanh toán đảm nhiệm.

Hàng ngày, khi phát sinh các nghiệp vụ, sau khi kiểm tra chứng từ (đối với các chứng từ cần có sự phê duyệt của kế toán trưởng thì kế toán thanh toán sẽ chuyển cho kế toán trưởng), kế toán thanh toán sẽ vào Sổ chi tiết TK 642

Đơn vị: Công ty CP Quốc tế trẻ Hà Nội

Mẫu số S05-DN

Địa chỉ: Số 19, Hoàng Hoa Thám-Hồ Tây-Hà Nội. (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 5	Cộng
111	900.000	900.000
111	495.000	495.000
111	2.175.000	2.175.000
.....
111	1.896.000	1.896.000
Cộng số phát sinh Nợ	750.128.470	750.128.470
Tổng số phát sinh Có	750.128.470	750.128.470
Số dư cuối tháng (Nợ)		

Ngày 31 Tháng 5 Năm 2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Qua biểu ta thấy tổng chi phí QLDN tháng 5 là 750.128.470 và được kết chuyển vào TK 911 để XDDKQ:

Nợ TK 911: 750.128.470

Có TK 642: 750.128.470

2.1.5. Kế toán xác định kết quả tiêu thụ hàng hoá .

Kết quả hoạt động tiêu thụ biểu hiện số tiền lãi hay số lỗ từ các hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN trong một kỳ nhất định, đây là bộ phận chủ yếu trong kết quả hoạt động, thể hiện thành quả hoạt động của Công ty Quốc tế trẻ Hà nội.

Để hạch toán kết quả kinh doanh, công ty sử dụng tài khoản:

- TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh ” được dùng để theo dõi quá trình xác định kết quả kinh doanh, và được chi tiết theo các trung tâm, chi nhánh, các phòng XNK.
- TK 421 “ Lợi nhuận chưa phân phối ” dùng để hạch toán kết quả lãi , lỗ của hoạt động SXKD và định kỳ xác định kết quả kết chuyển từ TK 911 sang. đồng thời để theo dõi quá trình phân phối lợi thu thập.

Căn cứ để xác định kết quả tiêu thụ: dựa vào số liệu hạch toán trên sổ cái các TK 511, 632, 641, 642. Kế toán lập các Phiếu kế toán làm căn cứ ghi sổ của các nghiệp vụ kết chuyển.

Cuối kỳ xác định kết quả kinh doanh trong tháng 5 năm 2008, kế toán tập hợp số liệu trên các sổ chi tiết, sổ cái:

- Kết chuyển Doanh thu thuần:

Nợ TK 511: 5.769.076.530

Có TK 911: 5.769.076.530

- Kết chuyển Giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911: 3.203.025.790

Có TK 632: 3.203.025.790

- Kết chuyển Chi phí QLDN:

Nợ TK 911: 750.128.470

Có TK 642: 750.128.470

- Kết chuyển Chi phí bán hàng:

Nợ TK 911: 520.172.658

Có TK 641: 520.172.658

- Phần lãi (Chênh lệch Có > Nợ) được kết chuyển sang bên Có TK 4211, số này sẽ được phân bổ theo quy định; ngược lại nếu lỗ kế toán ghi nợ TK 4212.

Nợ TK 911: 1.295.749.612

Có TK 4211: 1.295.749.612

Vậy Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội đã kinh doanh có lãi là 1.295.749.612 đồng trong tháng 5 năm 2008.

Đơn vị: Công ty CP Quốc tế trẻ Hà Nội

Mẫu số S05-DN

Địa chỉ: Số 19, Hoàng Hoa Thám - Hồ Tây - Hà Nội.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 5	Cộng
632	3.203.025.790	3.203.025.790
641	520.172.658	520.172.658
642	750.128.470	750.128.470
421	1.295.749.612	1.295.749.612
Cộng số phát sinh Nợ	5.769.076.530	5.769.076.530
Tổng số phát sinh Có	5.769.076.530	5.769.076.530
Số dư cuối tháng (Nợ)		

Ngày 31 Tháng 5 Năm 2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tháng 5 Năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1	2	3	4
1. Doanh thu và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.769.076.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5.769.076.530
4. Giá vốn hàng bán		VI.27	3.203.025.790

5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.566.050.740
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	
8. Chi phí bán hàng	24		520.172.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		750.128.470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) – (24+25)]	30		1.295.749.612
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		
013. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.295.749.612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI/30	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Biểu 4: Kết quả hoạt động tiêu thụ Tháng 5 năm 2008

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN VÀ XÁC ĐỊNH KQKD TẠI CÔNG TY QUỐC TẾ TRẺ HÀ NỘI

3.1. Nhận xét, đánh giá về thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại công ty Quốc tế trẻ Hà Nội.

3.1.1. Nhận xét chung:

Công ty cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội đã có nhiều năm kinh doanh. Công ty đã trải qua bao thăng trầm cùng với những đổi thay của đất nước. Song Công ty luôn hoàn thành mọi nhiệm vụ mà nhà nước giao. Giám đốc Công ty luôn cùng với các phòng ban trong công ty tìm hướng đi riêng để vượt qua mọi khó khăn thử thách. Với cơ chế quản lý theo chế độ một thủ trưởng, Giám đốc Công ty là người điều hành chung mọi hoạt động của Công ty. Giữa các thành viên trong các phòng ban luôn có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng. Chính điều này đã giúp cho việc quản lý mọi hoạt động của Công ty được dễ dàng hơn.

Như đã nêu ở phần trên, phòng Tài chính kế toán của Công ty có 5 nhân viên, tất cả các nhân viên tại đây đều là những người có kinh nghiệm lâu năm và có năng lực. Sự phân công phân nhiệm giữa các nhân viên rất rõ ràng và hợp lý. Điều này không chỉ giúp cho công tác kế toán diễn ra thuận lợi, mà còn giúp cho sự cung cấp thông tin tài chính cần cho quản lý được nhanh chóng và chính xác.

3.1.2. Nhận xét về công tác kế toán và tiêu thụ xác định KQKD tại công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà Nội:**3.1.2.1. Ưu điểm:**

- Về hệ thống chứng từ kế toán, tại Công ty có đầy đủ các chứng từ cần thiết để làm cơ sở cho việc kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các chứng từ bắt buộc đều tuân thủ theo mẫu do Bộ Tài chính quy định. Quy trình luân chuyển chứng từ đều được thực hiện đúng như quy định của Chế độ kế toán, bao gồm các giai đoạn: Lập chứng từ hoặc tiếp nhận chứng từ từ bên ngoài; Kiểm tra chứng từ; Sử dụng chứng từ để ghi sổ kế toán; Bảo quản và sử dụng lại chứng từ trong kỳ kế toán; Chuyển chứng từ vào lưu trữ và huỷ chứng từ.

- Về hệ thống Báo cáo kế toán, ngoài việc lập đủ các BCTC theo quy định Công ty còn lập thêm một số loại Báo cáo quản trị nhằm phục vụ cho công tác quản lý nội bộ. Đây là điều rất tốt vì các Báo cáo kế toán quản trị có thể cung cấp những thông tin cụ thể chính xác cho việc ra quyết định. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

- Kế toán doanh thu bán hàng: Công ty mở Sổ chi tiết để theo dõi doanh thu bán hàng của từng mặt hàng. Kết hợp với Sổ chi tiết giá vốn hàng bán của từng mặt hàng, cuối kỳ kế toán (quý, năm), kế toán tổng hợp có thể xác định được lãi gộp của từng mặt hàng một cách nhanh chóng. Từ đó giúp cho kế toán trưởng và Ban giám đốc có thể đánh giá được khả năng tiêu thụ của từng mặt hàng rồi đưa ra các chính sách hợp lý nhằm thúc đẩy hoạt động tiêu thụ tại Công ty.

- Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí liên quan tới việc tổ chức hành chính và các hoạt động văn phòng làm việc của doanh nghiệp như: Lương và các khoản trích theo lương của các nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, chi phí văn phòng phẩm, chi phí điện nước dùng cho quản lý, ... Đây là khoản chi phí gián tiếp không thể tránh được đối với bất kỳ tổ chức kinh doanh nào. Để

nâng cao lợi nhuận thì mỗi doanh nghiệp đều cố gắng giảm khoản chi phí này một cách tối đa.

3.1.2.2. Những tồn tại.

Bên cạnh những ưu điểm kể trên thì việc tổ chức hạch toán kế toán, cũng như kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ tại Công ty còn tồn tại một số nhược điểm.

Một là, tại Công ty không lập Sổ đăng ký Nhật ký chứng từ. Như đã trình bày ở phần 1, Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ, mà đặc trưng cơ bản của hình thức này là:

- Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là các Nhật ký chứng từ;
- Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:
 - + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ đăng ký Nhật ký chứng từ
 - + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ cái.

Như vậy việc Công ty không lập Sổ đăng ký Nhật ký chứng từ, một mặt sẽ không có cơ sở để quản lý các Nhật ký chứng từ, mặt khác sẽ gây khó khăn cho việc kiểm tra đối chiếu số liệu.

Hai là, các Nhật ký chứng từ tại Công ty không được đánh số hiệu. Như chúng ta đã biết, chứng từ ghi sổ chính là căn cứ để kế toán tổng hợp ghi Sổ cái các tài khoản. Việc không đánh số hiệu các chứng từ ghi sổ cũng như không chỉ rõ số lượng chứng từ gốc dùng để lập chứng từ ghi sổ một mặt sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý, mặt khác gây khó khăn cho việc tìm kiếm các chứng từ ghi sổ, việc kiểm tra và tính toán lại số liệu khi cần thiết.

Ba là, Tại Công ty việc lập các Nhật ký chứng từ đều được tiến hành vào cuối tháng. Điều này sẽ làm cho công việc bị dồn đọng lại vào cuối tháng, do đó kế toán tổng hợp sẽ rất vất vả.

Bốn là, Công ty chỉ xác định kết quả tiêu thụ chung cho tất cả các mặt hàng, mà không xác định kết quả tiêu thụ riêng cho từng mặt hàng, nên không đánh giá được khả năng tiêu thụ của từng mặt hàng một cách chính xác.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ hàng hoá tại Công ty Cổ phần Quốc tế trẻ Hà nội.

Như đã trình bày ở trên, hoạt động tiêu thụ có ý nghĩa rất quan trọng tại các tổ chức kinh doanh nói chung và tại Công ty cổ phần Quốc tế trẻ Hà nội nói riêng. Để thúc đẩy khả năng tiêu thụ nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn việc hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán cũng như kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ tại Công ty Cổ Phần Quốc tế trẻ Hà Nội là rất cần thiết. Sau đây em xin mạnh dạn trình bày một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty:

Một là, việc lập các Nhật ký chứng từ tại Công ty nên được tiến hành định kỳ chứ không nên để dồn hết vào cuối tháng mới lập. Với các nghiệp vụ phát sinh nhiều như các nghiệp vụ về thu, chi tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng, ... thì cứ 5 - 7 ngày kế toán viên phân hành nên lập Nhật ký chứng từ một lần, sau đó chuyển cho kế toán tổng hợp để kế toán tổng hợp vào Sổ cái. Còn với các nghiệp vụ phát sinh ít như các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ, ... thì việc lập các Nhật ký chứng từ có thể được thực hiện vào cuối tháng. Cách lập Nhật ký chứng từ là theo nội dung kinh tế, nghĩa là căn cứ vào các chứng từ gốc có cùng nội dung kinh tế để lập 1 Nhật ký chứng từ.

Hai là, để làm căn cứ cho việc ghi Sổ cái và ghi Sổ đăng ký Nhật ký chứng từ thì các Nhật ký chứng từ tại Công ty cần được đánh số hiệu. Việc đánh số hiệu các Nhật ký chứng từ có thể được thực hiện theo hai cách:

Cách thứ nhất là: Các Nhật ký chứng từ trong một niên độ kế toán sẽ được đánh số thứ tự liên tục từ 1 cho đến hết (Ví dụ: Số 1, số 2, ...). Cách này đơn giản và phù hợp với những DN mà các nghiệp vụ phát sinh không nhiều.

Cách thứ hai là: Đánh số thứ tự theo quý như sau: xxx-Y-Z, trong đó xxx là số thứ tự của Nhật ký chứng từ trong 1 quý, Y là số thứ tự của quý, Z là năm. Cách này tuy phức tạp hơn cách thứ nhất nhưng lại cho phép kế toán tìm

kiểm thông tin khi cần thiết nhanh hơn, và rất phù hợp với các DN có số lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều.

Tuỳ theo đặc điểm cụ thể của mình Công ty có thể lựa chọn một trong hai cách đánh số hiệu Nhật ký chứng từ trên sao cho phù hợp và thuận tiện nhất cho công tác quản lý tại Công ty.

Ba là, ngoài việc xác định kết quả tiêu thụ chung cho tất cả các mặt hàng, Công ty nên xác định kết quả riêng cho từng mặt hàng tiêu thụ. Điều này sẽ giúp cho việc đánh giá khả năng tiêu thụ của từng mặt hàng được dễ dàng hơn. Để xác định được kết quả tiêu thụ cho từng mặt hàng thì kế toán cần tiến hành phân bổ chi phí QLDN và chi phí bán hàng cho từng mặt hàng tiêu thụ. Tiêu thức dùng để phân bổ là doanh thu bán hàng thuần.

Bốn là, khoản chi phí quảng cáo cần phải được hạch toán vào chi phí bán hàng chứ không phải là chi phí quản lý doanh nghiệp. Hiện tại Công ty sử dụng TK 641 để theo dõi chi phí bán hàng. Tài khoản này có một tài khoản cấp 2 là 6417 – Chi phí bán hàng dịch vụ mua ngoài. Kế toán có thể chi tiết TK 6417 theo mặt hàng tiêu thụ. Nếu chi phí quảng cáo phát sinh mà liên quan đến nhiều mặt hàng tiêu thụ thì cuối kỳ cần tiến hành phân bổ theo công thức ở trên.